Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.10.91

Mã HS	8536.10.91
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Cầu chì: / - - Loại khác: / - - - Thích hợp dùng cho quạt điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:14:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85361091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15774
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15774
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15774
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15110
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15042
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15042
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15042
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15042
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15042
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15042
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E15096
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F15096
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G15096
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H15096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I15096
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J15096
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E15097
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F15097
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G15097
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H15097
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I15097
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J15097
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15100
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15048
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15056
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15056
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15056
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15056
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15056
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15056
VKFTA	2022	2022	24	VK!E15096
VKFTA	2023	2023	24	VK!F15096
VKFTA	2024	2024	24	VK!G15096
VKFTA	2025	2025	24	VK!H15096
VKFTA	2026	2026	24	VK!I15096
VKFTA	2027	2027	24	VK!J15096
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15151
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15151
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15151
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15151
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15151
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15130
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15130
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15130
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15130
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15130
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15130
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D15128
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E15128
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F15128
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G15128
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H15128
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I15128
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15134
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15134
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15134
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15134
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15134
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15134
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15133
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15133
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15133
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15133
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15133
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15126
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15126
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15126
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15126
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15126
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15126
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15126
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D15121
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E15121
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F15121
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G15121
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H15121
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I15121
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D15121
RCEP B	2023	2023	20	B!E15121
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F15121
RCEP B	2025	2025	15	B!G15121
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H15121
RCEP B	2027	2027	10	B!I15121
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D15121
RCEP C	2023	2023	20	C!E15121
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F15121
RCEP C	2025	2025	15	C!G15121
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H15121
RCEP C	2027	2027	10	C!I15121
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D15120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E15120
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F15120
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G15120
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H15120
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I15120
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D15124
RCEP E	2023	2023	20	E!E15124
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F15124
RCEP E	2025	2025	15	E!G15124
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H15124
RCEP E	2027	2027	10	E!I15124
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D15121
RCEP F	2023	2023	20	F!E15121
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F15121
RCEP F	2025	2025	15	F!G15121
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H15121
RCEP F	2027	2027	10	F!I15121
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F14088
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G14088
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H14088
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I14088

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.10 có 8 dòng thuế; dòng 8536.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thích hợp dùng cho quạt điện.	8536.10.11 Thích hợp dùng cho quạt điện; 8536.10.12 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.10.13 Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN); 8536.10.19 Loại khác; 8536.10.92 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.10.93 Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8536.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15774), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.